

Số: *18* /BC-UBND

Tuy Phước, ngày *26* tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 trên địa bàn huyện Tuy Phước

Thực hiện Quyết định số 1927/QĐ-BKHĐT ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thanh tra đối với dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Qua thời gian triển khai thực hiện dự án trong công tác bồi thường GPMB trên địa bàn huyện Tuy Phước, đến nay cơ bản đã thông tuyến bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư thi công, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư và giao đất cho các hộ giải tỏa trắng xây dựng nhà ở. UBND huyện Tuy Phước báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. TỔNG QUAN DỰ ÁN

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc triển khai dự án mở rộng Quốc lộ 1 nhằm đáp ứng nhu cầu lưu thông thực tế đang ngày càng tăng trong điều kiện phát triển của đất nước hiện nay. Trong đó, có qua địa bàn huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định bao gồm tuyến tránh Phước Hưng có chiều dài 716,9m và đoạn từ cầu Gành đến cầu Ông Đô qua xã Phước Lộc, thị trấn Tuy Phước có chiều dài 5,45Km thuộc 2 nguồn vốn là vốn Trái phiếu Chính phủ và vốn BOT.

II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO

Xuất phát từ mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của dự án và thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc và Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định. Huyện ủy, UBND huyện Tuy Phước đã chỉ đạo quyết liệt, triển khai nhiều giải pháp cụ thể; đồng thời phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành của tỉnh để tháo gỡ những khó khăn vướng mắc công tác bồi thường GPMB nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư thi công như:

- Về đảng: Huyện ủy ban hành Chỉ thị số 101-CT/HU ngày 20/11/2013 về việc tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường GPMB và tái định cư để thi công dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn huyện; theo đó, Huyện ủy đã quán triệt cho hệ thống chính trị về chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Chính phủ để tập trung thực hiện tốt công tác GPMB, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong kế hoạch năm 2013-2014 của Đảng bộ huyện. Đồng thời, chỉ đạo UBND huyện, cấp ủy, chính quyền và đoàn thể nhân dân các cấp phải tổ chức quán triệt về dự án; tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng ảnh hưởng của dự án tự giác, tích cực tham gia thực hiện công tác GPMB.

- Về chính quyền: Ngay từ khi triển khai dự án, UBND huyện đã thành lập Ban bồi thường GPMB với thành phần là lãnh đạo UBND huyện làm

Trưởng ban, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn và lãnh đạo UBND xã, thị trấn cùng các cơ quan chức năng chính để chỉ đạo, kiểm tra và xử lý kịp thời, đảm bảo tiến độ; đồng thời, UBND huyện thành lập các Tổ công tác với thành phần là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn làm Tổ trưởng và lãnh đạo UBND xã, thị trấn làm Tổ phó cùng cán bộ, công chức của các cơ quan chức năng huyện, xã làm Tổ viên để thực hiện nhiệm vụ được phân công. Bên cạnh đó, Huyện ủy thành lập Ban vận động của Huyện ủy; UBND các xã, thị trấn thành lập Ban vận động cấp xã, thị trấn.

Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai thực hiện công tác GPMB bằng các giải pháp, hành động và nội dung chỉ đạo cụ thể như: Lãnh đạo Huyện ủy và UBND huyện kiểm tra thực tế và họp ít nhất 01 lần/tuần để rà soát và chỉ đạo cụ thể về tiến độ thực hiện công tác GPMB; lãnh đạo UBND huyện họp Ban bồi thường, Tổ công tác để giải quyết tồn tại và chấn chỉnh tình hình thực hiện ít nhất 02 lần/tuần; đồng thời, chỉ đạo phân công cụ thể các thành viên dành ít nhất 80% thời gian đi cơ sở giải quyết những tồn tại ngay tại hiện trường của dự án. Các cơ quan chức năng của huyện, Ban bồi thường GPMB thường xuyên kiểm tra, xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo UBND huyện để xử lý giải quyết theo quy định.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Việc triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng

- Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường tại Quyết định số 4094/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; trên cơ sở đó, Ban bồi thường căn cứ các quy định của pháp luật về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh để lập phương án trình phê duyệt.

- Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Sau khi phương án đã được phê duyệt, Ban bồi thường tiến hành mời các hộ dân bị ảnh hưởng thông tin giá trị bồi thường và giải đáp các thắc mắc của nhân dân; đồng thời, niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại trụ sở UBND xã, thị trấn và trụ sở thôn nơi có đất bị thu hồi để người có đất bị thu hồi biết các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ và tham gia ý kiến (nếu có) nhưng thời gian yêu cầu cấp bách nên Ban bồi thường vừa thực hiện công khai giá trị vừa kết hợp chi trả tiền bồi thường cho dân.

- Công tác tổ chức giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt: Ban bồi thường lập thủ tục đề nghị chủ đầu tư chuyển tiền theo giá trị phương án đã phê duyệt từng đợt; đồng thời, phối hợp với UBND xã, thị trấn và thôn mời các hộ dân bị thiệt hại đến tại trụ sở thôn nhận tiền bồi thường; trường hợp đi thay phải có giấy ủy quyền hoặc giấy xác nhận của chính quyền địa phương. Đối với các hộ đã nhận tiền, Ban bồi thường gửi thông báo quy định thời gian tháo dỡ giao trả mặt bằng, nếu quá thời gian quy định sẽ xem xét chế độ tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ. Đối với các hộ có đơn kiến nghị, phản ánh chưa thống nhất nhận tiền, Ban bồi thường, Tổ công tác giải quyết khiếu nại sẽ mời làm việc, vận động, giải thích và tham mưu cấp thẩm quyền văn bản trả lời giải quyết khiếu nại cho công dân theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiến độ giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công kể từ thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đến 31/12/2015: Do áp lực về thời gian giao mặt bằng cho nhà đầu tư thi công dự án theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, UBND huyện chỉ đạo Ban bồi thường tập trung khẩn trương thực hiện công tác GPMB chia ra theo từng tuyến đường của từng địa bàn để kiểm kê, áp giá, lập phương án trình thẩm định phê duyệt, sau đó mời dân thông qua giá trị và chi trả; đồng thời, thông báo đôn đốc thu dọn trả mặt bằng và tiến hành bàn giao mặt bằng sạch cho nhà đầu tư.

- Tổng diện tích đất đã hoàn thành việc giải phóng và bàn giao mặt bằng; diện tích đất còn lại chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng:

Tổng diện tích đất thu hồi **154.860,5 m²** (kể cả các khu TĐC). Trong đó:

+ Diện tích đất thu hồi trong dự án 149.593,12 m², gồm: đất ở đô thị (ODT) 22.186,08 m², đất hàng năm khác (HNK) 20.827,34 m², đất tôn giáo (TON) 80,5 m², đất lúa (LUC) 90.645,1 m², đất sản xuất kinh doanh (SKC) 1.033,2 m², đất khác 14.820,9 m².

+ Diện tích đất thu hồi ngoài dự án: 5.267,38 m², gồm: đất ở đô thị (ODT) 2.387,9 m², đất hàng năm khác (HNK) 5.267,38 m².

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

2. Về công tác giải quyết khiếu nại: Tập trung chỉ đạo Ban bồi thường, Tổ công tác giải quyết khiếu nại phối hợp các ngành liên quan và địa phương kiểm tra, rà soát đơn thư khiếu nại để trả lời cho công dân. Thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 1, UBND huyện đã nhận 172 đơn của 112 hộ (01 vụ tố cáo, 22 vụ khiếu nại, 89 vụ yêu cầu, đề nghị, phản ánh); đến nay, cơ bản đã giải quyết xong đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

3. Về xây dựng các khu tái định cư: Thực hiện xong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng 02 khu tái định cư, gồm: xã Phước Lộc (01 điểm) và thị trấn Tuy Phước (02 điểm) đảm bảo mặt bằng và giao đất tái định cư cho các hộ giải tỏa trắng, với tổng mức đầu tư xây dựng: 74.948.514.000 đồng. Cụ thể:

- Xã Phước Lộc : 26.067.999.000 đồng

- Thị trấn Tuy Phước: 48.880.515.000 đồng (gồm: Điểm TĐC Mỹ Điền: 21.745.546.000 đồng và Điểm TĐC Công Chánh: 27.134.969.000 đồng).

4. Vốn BOT

4.1. Tình hình phê duyệt, chuyển vốn và chi trả

Tổng số trường hợp bị ảnh hưởng 727 trường hợp (kể cả tái định cư) (Trong đó: giải tỏa trắng 120 trường hợp, giải tỏa 1 phần 436 trường hợp, đền bù các khu tái định cư 78 trường hợp và các trường hợp khác). Cụ thể:

- Tổng giá trị đã phê duyệt sau khi điều chỉnh (43 đợt): 237.384.247.000 đồng. Trong đó: đền bù 02 khu tái định cư: 14,911 tỷ đồng (gồm, xã Phước Lộc: 6,083 tỷ đồng; thị trấn Tuy Phước: 8,828 tỷ đồng).

- Sở Giao thông đã chuyển: 199.682.205.000 đồng.

Trong đó: + Kinh phí bồi thường: 197.615.409.000 đồng

+ Chi phí GPMB 2% : 2.066.796.000 đồng.

- Tổng số kinh phí đã chi trả: 201.518.736.000 đồng (sở dĩ số kinh phí chi trả cao hơn số kinh phí đã chuyển là tạm ứng ngân sách huyện 4 tỷ đồng).

- Tổng số kinh phí còn lại chưa chuyển: 37.702.042.000 đồng. Gồm:

+) 58 hộ nằm kẹp hành lang đường bộ, đường sắt thuộc thôn Mỹ Điền (phần bị ảnh hưởng còn lại ngoài dự án) được phê duyệt tại QĐ số 5587 ngày 03/12/2015 và 1 phần của QĐ số 222 ngày 04/02/2016: 17.813.265.000 đồng;

+) Hỗ trợ tiền thuê nhà : 345.000.000 đồng;

+) Hỗ trợ tiền đóng giếng : 59.000.000 đồng;

+) Xây dựng kênh tiếp nước : 6.634.771.000 đồng;

+) Các trường hợp bổ sung khác : 10.414.121.000 đồng;

+) Chi phí GPMB 2% : 2.435.885.000 đồng.

4.2. Về thanh quyết toán kinh phí bồi thường GPMB

Đã thực hiện quyết toán kinh phí bồi thường GPMB với Sở Giao thông, với tổng số tiền 201.462.029.000 đồng/ 201.518.736.000 đồng, còn lại chưa quyết toán 56.707.000 đồng đang hoàn thiện hồ sơ.

(Chi tiết có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

4.3. Về hoàn ứng kinh phí bồi thường GPMB các khu tái định cư:

Để có nguồn kinh phí chi trả bồi thường GPMB tại các khu tái định cư, Ban bồi thường đã tạm mượn nguồn vốn BOT để chi trả GPMB, với tổng số tiền 14,911 tỷ đồng, còn kinh phí đầu tư xây dựng CSHT tại các khu tái định cư thì đến nay chưa thanh toán cho đơn vị thi công. Dự kiến thu tiền sử dụng đất của các hộ tái định cư và đấu giá QSD đất đối với các lô đất còn lại để hoàn trả kinh phí tạm ứng cho nhà đầu tư.

IV. KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG VIỆC THỰC HIỆN GPMB CỦA DỰ ÁN

Nhìn chung, trong thời gian qua UBND huyện Tuy Phước đã chỉ đạo quyết liệt Ban bồi thường, Tổ công tác GPMB và các địa phương tập trung triển khai thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác GPMB để bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư triển khai thi công. Tuy nhiên, so với tiến độ chung thì việc đền bù GPMB trên địa bàn huyện Tuy Phước còn chậm so với yêu cầu, xuất phát từ các nguyên nhân sau:

1. Do thay đổi chỉ giới mặt cắt ngang và điều chỉnh tuyến nhiều lần (đến ngày 12/5/2014 mới bàn giao cọc mốc chính thức) nên địa phương phải thực hiện việc kiểm đếm lại dẫn đến chậm tiến độ.

2. Do đặc thù tuyến đường qua địa bàn huyện đông khu dân cư, nhà cửa đậm đặc, việc mua bán chuyển nhượng không qua cấp thẩm quyền, hộ đi làm ăn xa,... nên việc thu thập giấy tờ và xác nhận nguồn gốc cho chính xác tốn nhiều thời gian.

3. Việc nhận thức về dự án của một số hộ dân còn hạn chế nên chưa tích cực phối hợp với Ban bồi thường, mặc dù đã thông tin về chủ trương, công khai chính sách bồi thường, hỗ trợ trong công tác GPMB nhưng vẫn còn một

số hộ dân yếu sách không chịu nhận tiền và có đơn khiếu nại nhiều lần dẫn đến tốn nhiều thời gian giải quyết khiếu nại của công dân.

4. Tuy địa phương đã phê duyệt xong phương án bồi thường tháng 7/2014 và tập trung chi trả tiền cho các hộ dân để bàn giao mặt bằng hoàn thành trong tháng 8/2014 nhưng do vượt tổng mức kinh phí bồi thường GPMB, do đó phải tạm dừng chi trả từ ngày 15/8/2014 để chờ bổ sung kinh phí bồi thường.

5. Do địa phương là một Ban bồi thường thẩm quyền hạn chế do đó trong thực tế có một số vấn đề phát sinh trong công tác bồi thường GPMB vượt thẩm quyền nên phải phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh họp bàn biện pháp đề xuất UBND tỉnh cho chủ trương mới triển khai thực hiện.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để đẩy nhanh tiến độ GPMB, sớm hoàn thành toàn bộ công tác GPMB Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn huyện Tuy Phước theo đúng kế hoạch đề ra. UBND huyện Tuy Phước, kính đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét chỉ đạo nhà đầu tư BOT trên cơ sở các quyết định đã được phê duyệt kiểm tra, đối chiếu và chuyển kinh phí còn lại (37,7 tỷ đồng) cho Ban bồi thường để chi trả kịp thời cho chủ hộ bị thiệt hại và hoàn trả kinh phí tạm ứng ngân sách huyện năm 2015, với số tiền 4 tỷ đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện công tác bồi thường GPMB dự án mở rộng Quốc lộ 1 trên địa bàn huyện Tuy Phước. Kính Báo cáo Đoàn Thanh tra Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải Bình Định xem xét ./.

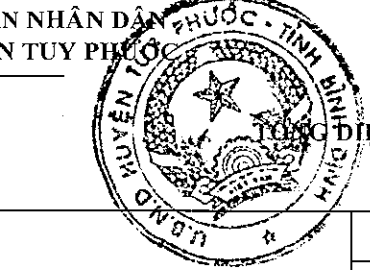
Nơi nhận:

- Đoàn Thanh tra Bộ KHĐT (báo cáo);
- Sở Giao thông Vận tải Bình Định (báo cáo);
- Lãnh đạo UBND huyện (đ/c Thuận, Hiếu);
- Ban bồi thường GPMB QL1;
- Lưu: VT, *[Handwritten signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Phạm Tích Hiếu



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1 ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số 19 /UBND-BBT ngày 26/02/2016 của UBND huyện Tuy Phước)

vị trí	Loại đất thu hồi trong dự án BOT							Loại đất thu hồi ngoài dự án BOT			Tổng cộng	
	ODT	HNK	TON	LUC		SKC	Đất khác	Tổng cộng	ODT	HNK		Tổng cộng
				Giao quyền	UBND							
Đoạn qua địa bàn xã Phước Lộc												
Thực hiện dự án Mở rộng QL1												
	16.012,59	15.347,83		1.436,00	339,70	819,80	10.527,30	44.483,22				44.483,22
Kây dựng Khu dân cư								-				-
		80,00		23.257,50	1.355,50			24.693,00				24.693,00
Kênh tiếp nước Quy Nhơn								-				-
		1.682,60		5.159,90	423,60		454,60	7.720,70				7.720,70
Tổng Phước Lộc	16.012,59	17.110,43	-	29.853,40	2.118,80	819,80	10.981,90	76.896,92	-	-	-	76.896,92
												-
Đoạn qua địa bàn TT. Tuy Phước												-
Thực hiện dự án Mở rộng QL1												-
	6.101,39	1.823,91	80,50	217,90	1.679,90	213,40	3.793,10	13.910,10	2.387,90	2.879,48	5.267,38	19.177,48
Kây dựng Khu dân cư												-
	72,10	1.893,0		52.958,0	3.817,1		45,90	58.786,10				58.786,10
Tổng TT. Tuy Phước	6.173,49	3.716,91	80,50	53.175,90	5.497,00	213,40	3.839,00	72.696,20	2.387,90	2.879,48	5.267,38	77.963,58
TỔNG CỘNG	22.186,08	20.827,34	80,50	83.029,30	7.615,80	1.033,20	14.820,90	149.593,12	2.387,90	2.879,48	5.267,38	154.860,50

Handwritten signature

TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT VÀ ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB TỪ NGUỒN VỐN BOT
ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ PHƯỚC LỘC VÀ THỊ TRẤN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính

TT	ĐỢT PHÊ DUYỆT	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT BAN ĐẦU	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ	
					KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB
1	2	3	4	5 = (6+7)	6	7	8 = (9+10)	9	10	11=(12+13)	12	13
A	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC (I+II)			106.401.023.000	104.329.835.000	2.071.188.000	-27.252.188.000	-26.725.513.000	-526.675.000	79.148.835.000	77.604.322.000	1.544.513.000
I	TUYỂN ĐƯỜNG			97.180.943.000	95.288.861.000	1.892.082.000	-26.860.422.000	-26.333.747.000	-526.675.000	70.320.521.000	68.955.114.000	1.365.407.000
1	Đợt 1	307; ngày 10/3/2014	Mỹ Điền	75.049.000	73.578.000	1.471.000	0			75.049.000	73.578.000	1.471.000
2	Đợt 9	1399; ngày 11/6/2014	Mỹ Điền	10.652.882.000	10.444.002.000	208.880.000	0			10.652.882.000	10.444.002.000	208.880.000
3	Đợt 11	1614; ngày 27/6/2014	Mỹ Điền	14.620.404.000	14.332.049.000	288.355.000	-54.429.000	-54.429.000		14.565.975.000	14.277.620.000	288.355.000
4	Đợt 15	1913; ngày 16/7/2014	Mỹ Điền	40.098.000	39.312.000	786.000	0			40.098.000	39.312.000	786.000
5	Đợt 17	2023; ngày 31/7/2014	Mỹ Điền	5.583.589.000	5.474.107.000	109.482.000	0			5.583.589.000	5.474.107.000	109.482.000
6	Đợt 18	2024; ngày 31/7/2014	Mỹ Điền	26.510.917.000	25.991.095.000	519.822.000	-26.510.917.000	-25.991.095.000	-519.822.000	0	0	0
7	Đợt 23	2141; ngày 11/8/2014	Mỹ Điền	4.870.393.000	4.774.895.000	95.498.000	-163.850.000	-159.570.000	-4.280.000	4.706.543.000	4.615.325.000	91.218.000
8	Đợt 26	2861; ngày 07/10/2014	Mỹ Điền	1.689.454.000	1.656.327.000	33.127.000	0			1.689.454.000	1.656.327.000	33.127.000
9	Đợt 27	2860; ngày 07/10/2014	Mỹ Điền	1.200.781.000	1.177.236.000	23.545.000	0			1.200.781.000	1.177.236.000	23.545.000
10	Đợt 28	2953; ngày 13/10/2014	Mỹ Điền	10.120.000	10.120.000		0			10.120.000	10.120.000	
11	Đợt 30	3113; ngày 31/10/2014	Mỹ Điền	1.009.761.000	989.962.000	19.799.000	-68.321.000	-66.981.000	-1.340.000	941.440.000	922.981.000	18.459.000
12	Đợt 34	4801; ngày 31/12/2014	Mỹ Điền	8.600.391.000	8.431.756.000	168.635.000	-31.732.000	-31.732.000		8.568.659.000	8.400.024.000	168.635.000
13	Đợt 36	757; ngày 17/3/2014	Mỹ Điền	2.970.589.000	2.914.318.000	56.271.000	0			2.970.589.000	2.914.318.000	56.271.000
14		4381; ngày 3/9/2015	Mỹ Điền	22.500.000	22.500.000		0			22.500.000	22.500.000	
15	Đợt 41	5587; ngày 31/12/2014	Mỹ Điền	17.619.347.000	17.273.870.000	345.477.000	-31.173.000	-29.940.000	-1.233.000	17.588.174.000	17.243.930.000	344.244.000
16	Đợt 42	5697; ngày 10/12/2015	Mỹ Điền	48.341.000	47.393.000	948.000	0			48.341.000	47.393.000	948.000
17	Đợt 43	222; ngày 04/02/2016	Mỹ Điền	1.656.327.000	1.636.341.000	19.986.000	0			1.656.327.000	1.636.341.000	19.986.000
II	KHU TÁI ĐỊNH CƯ			9.220.080.000	9.040.974.000	179.106.000	-391.766.000	-391.766.000	0	8.828.314.000	8.649.208.000	179.106.000
1	Đợt 3	573; ngày 26/4/2014	Mỹ Điền	2.803.666.000	2.748.692.000	54.974.000	0			2.803.666.000	2.748.692.000	54.974.000
2	Đợt 4	991; ngày 12/5/2014	Công Chánh	4.268.139.000	4.184.450.000	83.689.000	-391.766.000	-391.766.000		3.876.373.000	3.792.684.000	83.689.000
3	Đợt 11	1614; ngày 27/6/2014	Mỹ Điền	85.691.000	85.691.000		0			85.691.000	85.691.000	

ĐỢT PHÊ DUYỆT	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT BAN ĐẦU	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ	
				KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB
Đợt 15	1913; ngày 16/7/2015	Mỹ Điền+ CC	2.062.584.000	2.022.141.000	40.443.000	0			2.062.584.000	2.022.141.000	40.443.000
XÃ PHƯỚC LỘC (I+II)			169.322.371.000	166.161.120.000	3.161.251.000	-11.086.959.000	-10.883.876.000	-203.083.000	158.235.412.000	155.277.244.000	2.958.168.000
QUẬN ĐƯƠNG			161.812.488.000	158.815.020.000	2.997.468.000	-9.659.756.000	-9.504.524.000	-155.232.000	152.152.732.000	149.310.496.000	2.842.236.000
Đợt 1	307; ngày 10/3/2014	Trung Thành	2.487.961.000	2.439.177.000	48.784.000	-1.742.949.000	-1.742.949.000		745.012.000	696.228.000	48.784.000
Đợt 2	572; ngày 26/4/2014	QTín-Tr.Thành	5.965.789.000	5.848.813.000	116.976.000	0			5.965.789.000	5.848.813.000	116.976.000
Đợt 5	1006; ngày 13/5/2014	Đại Tín	5.984.640.000	5.867.294.000	117.346.000	0			5.984.640.000	5.867.294.000	117.346.000
Đợt 7	1397; ngày 11/6/2014	Phú Mỹ 2	7.945.651.000	7.789.854.000	155.797.000	0			7.945.651.000	7.789.854.000	155.797.000
Đợt 8	1396; ngày 11/6/2014	Quảng Tín	2.606.728.000	2.555.616.000	51.112.000	0			2.606.728.000	2.555.616.000	51.112.000
Đợt 10	1398; ngày 11/6/2014	Phú Mỹ 1	30.877.484.000	30.272.043.000	605.441.000	-1.861.800.000	-1.736.150.000	-125.650.000	29.015.684.000	28.535.893.000	479.791.000
Đợt 12	1619; ngày 30/6/2014	Phú Mỹ 1	51.003.099.000	50.003.038.000	1.000.061.000	-3.955.195.000	-3.955.195.000		47.047.904.000	46.047.843.000	1.000.061.000
Đợt 13	2021; ngày 31/7/2014	Quảng Tín	998.047.000	978.477.000	19.570.000	0			998.047.000	978.477.000	19.570.000
Đợt 14	1904; ngày 16/7/2014	Phú Mỹ 1	8.461.097.000	8.295.193.000	165.904.000	-37.574.000	-37.574.000		8.423.523.000	8.257.619.000	165.904.000
Đợt 16	2022; ngày 31/7/2014	Phú Mỹ 2	835.191.000	818.815.000	16.376.000	0			835.191.000	818.815.000	16.376.000
Đợt 19	2071; ngày 04/8/2014	ĐTín+Tr.Thành	1.895.423.000	1.858.258.000	37.165.000	0			1.895.423.000	1.858.258.000	37.165.000
Đợt 20	2070; ngày 04/8/2015	Quảng Tín	1.220.476.000	1.220.476.000	0	0			1.220.476.000	1.220.476.000	0
Đợt 21	2142; ngày 11/8/2014	Phú Mỹ 1	7.792.615.000	7.639.819.000	152.796.000	-742.908.000	-742.908.000		7.049.707.000	6.896.911.000	152.796.000
Đợt 24	2447; ngày 05/9/2014	Phú Mỹ 1	6.466.146.000	6.339.359.000	126.787.000	198.894.000	198.894.000		6.665.040.000	6.538.253.000	126.787.000
Đợt 25	2722; ngày 24/9/2014	Phú Mỹ 1	3.813.492.000	3.738.718.000	74.774.000	-9.548.000	-9.548.000		3.803.944.000	3.729.170.000	74.774.000
Đợt 28	2953; ngày 13/10/2014	Phú Mỹ 2+ QT	3.835.653.000	3.760.246.000	75.407.000	-571.530.000	-541.948.000	-29.582.000	3.264.123.000	3.218.298.000	45.825.000
Đợt 29	2954; ngày 13/10/2014	Đại Tín+ QT	3.385.317.000	3.334.114.000	51.203.000	0			3.385.317.000	3.334.114.000	51.203.000
Đợt 31	3114; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	1.406.939.000	1.379.352.000	27.587.000	-250.818.000	-250.818.000		1.156.121.000	1.128.534.000	27.587.000
Đợt 33	3433; ngày 11/12/2014	Quảng Tín	751.321.000	736.589.000	14.732.000	-686.328.000	-686.328.000		64.993.000	50.261.000	14.732.000
Đợt 35	189; ngày 27/01/2015	Phú Mỹ 1	4.391.000.000	4.304.902.000	86.098.000	0			4.391.000.000	4.304.902.000	86.098.000
Đợt 37	828; ngày 23/3/2015	Đại Tín	1.460.514.000	1.431.876.000	28.638.000	0			1.460.514.000	1.431.876.000	28.638.000
Đợt 38	2948; ngày 25/6/2015	Phú Mỹ 1	6.634.771.000	6.634.771.000	0	0			6.634.771.000	6.634.771.000	0
Đợt 39	2903; ngày 23/6/2015	Phú Mỹ 1	1.197.375.000	1.173.897.000	23.478.000	0			1.197.375.000	1.173.897.000	23.478.000
Đợt 40	5469; ngày 16/11/2015	Phú Mỹ 1	73.259.000	71.823.000	1.436.000	0			73.259.000	71.823.000	1.436.000
	4381; ngày 03/9/2015	Phú Mỹ 1	322.500.000	322.500.000	0	0			322.500.000	322.500.000	0
TỔNG TÁI ĐỊNH CỤ			7.509.883.000	7.346.100.000	163.783.000	-1.427.203.000	-1.379.352.000	-47.851.000	6.082.680.000	5.966.748.000	115.932.000
Đợt 6	1210; ngày 27/5/2014	Quảng Tín	3.519.665.000	3.450.652.000	69.013.000	0			3.519.665.000	3.450.652.000	69.013.000
Đợt 20	2070; ngày 04/8/2014	Quảng Tín	2.128.443.000	2.062.778.000	65.665.000	-20.264.000	-20.264.000		2.108.179.000	2.062.778.000	45.401.000

Handwritten signature

TT	ĐỢT PHÊ DUYỆT	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT BAN ĐẦU	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ	
					KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB
3	Đợt 22	2137; ngày 08/8/2014	Quảng Tín	1.406.939.000	1.379.352.000	27.587.000	-1.406.939.000	-1.379.352.000	-27.587.000	0	0	
4	Đợt 31	3114; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	318.403.000	318.403.000		0			318.403.000	318.403.000	
5	Đợt 32	3115; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	77.433.000	75.915.000	1.518.000	0			77.433.000	75.915.000	1.518.000
6	Đợt 38	2948; ngày 25/6/2015	Phú Mỹ I	59.000.000	59.000.000		0			59.000.000	59.000.000	
TỔNG CỘNG (A+B)				275.723.394.000	270.490.955.000	5.232.439.000	-38.339.147.000	-37.609.389.000	-729.758.000	237.384.247.000	232.881.566.000	4.502.600.000



TỔNG HỢP
TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT, CHUYỂN VỐN VÀ CHI TRẢ KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB
TỪ NGUỒN VỐN BOT ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN XÃ PHƯỚC LỘC VÀ THỊ TRẤN TUY PHƯỚC

Đơn vị tính:

TT	ĐỢT PHÊ DUYỆT T	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SỞ GIAO THÔNG ĐÃ CHUYỂN	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ CHI TRẢ	TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ QUẢN LÝ TOÁN SỔ
					KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		
1	2	3	4	5=(6+7)	6	7	8=(9+10)	9	10	11	12
A THỊ TRẤN TUY PHƯỚC (I+II)				79.148.835.000	77.604.322.000	1.544.513.000	57.653.375.000	57.058.424.000	594.951.000	58.460.065.000	58.460.065.000
I TUYẾN ĐƯỜNG				70.320.521.000	68.955.114.000	1.365.407.000	48.885.626.000	48.409.216.000	476.410.000	49.810.857.000	49.810.857.000
1	Đợt 1	307; ngày 10/3/2014	Mỹ Điền	75.049.000	73.578.000	1.471.000	73.578.000	73.578.000		73.578.000	73.578.000
2	Đợt 9	1399; ngày 11/6/2014	Mỹ Điền	10.652.882.000	10.444.002.000	208.880.000	10.548.442.000	10.444.002.000	104.440.000	10.441.002.000	10.441.002.000
3	Đợt 11	1614; ngày 27/6/2014	Mỹ Điền	14.565.975.000	14.277.620.000	288.355.000	14.421.797.000	14.277.620.000	144.177.000	14.120.563.000	14.120.563.000
4	Đợt 15	1913; ngày 16/7/2014	Mỹ Điền	40.098.000	39.312.000	786.000	40.098.000	39.312.000	786.000	39.312.000	39.312.000
5	Đợt 17	2023; ngày 31/7/2014	Mỹ Điền	5.583.589.000	5.474.107.000	109.482.000	5.528.848.000	5.474.107.000	54.741.000	5.474.107.000	5.474.107.000
6	Đợt 18	2024; ngày 31/7/2014	Mỹ Điền	0	0	0	0				
7	Đợt 23	2141; ngày 11/8/2014	Mỹ Điền	4.706.543.000	4.615.325.000	91.218.000	4.841.743.000	4.774.895.000	66.848.000	4.774.505.000	4.774.505.000
8	Đợt 26	2861; ngày 07/10/2014	Mỹ Điền	1.689.454.000	1.656.327.000	33.127.000	541.434.000	541.434.000		1.634.277.000	1.634.277.000
9	Đợt 27	2860; ngày 07/10/2014	Mỹ Điền	1.200.781.000	1.177.236.000	23.545.000	605.852.000	605.852.000		1.177.236.000	1.177.236.000
10	Đợt 28	2953; ngày 13/10/2014	Mỹ Điền	10.120.000	10.120.000	0	10.120.000	10.120.000			
11	Đợt 30	3113; ngày 31/10/2014	Mỹ Điền	941.440.000	922.981.000	18.459.000	931.541.000	922.981.000	8.560.000	922.981.000	922.981.000
12	Đợt 34	4801; ngày 31/12/2014	Mỹ Điền	8.568.659.000	8.400.024.000	168.635.000	8.516.073.000	8.431.756.000	84.317.000	8.348.129.000	8.348.129.000
13	Đợt 36	757; ngày 17/3/2014	Mỹ Điền	2.970.589.000	2.914.318.000	56.271.000	2.826.100.000	2.813.559.000	12.541.000	2.805.167.000	2.805.167.000
14		4381; ngày 3/9/2015	Mỹ Điền	22.500.000	22.500.000						
15	Đợt 41	5587; ngày 03/12/2015	Mỹ Điền	17.588.174.000	17.243.930.000	344.244.000					
16	Đợt 42	5697; ngày 10/12/2015	Mỹ Điền	48.341.000	47.393.000	948.000					
17	Đợt 43	222; ngày 04/02/2016	Mỹ Điền	1.656.327.000	1.636.341.000	19.986.000					
II KHU TÁI ĐỊNH CƯ				8.828.314.000	8.649.208.000	179.106.000	8.767.749.000	8.649.208.000	118.541.000	8.649.208.000	8.649.208.000
1	Đợt 3	573; ngày 26/4/2014	Mỹ Điền	2.803.666.000	2.748.692.000	54.974.000	2.788.823.000	2.748.692.000	40.131.000	2.748.692.000	2.748.692.000
2	Đợt 4	991; ngày 12/5/2014	Công Chánh	3.876.373.000	3.792.684.000	83.689.000	3.851.266.000	3.792.684.000	58.582.000	3.792.684.000	3.792.684.000
3	Đợt 11	1614; ngày 27/6/2014	Mỹ Điền	85.691.000	85.691.000	0	85.691.000	85.691.000		85.691.000	85.691.000
4	Đợt 15	1913; ngày 16/7/2015	Mỹ Điền+ CC	2.062.584.000	2.022.141.000	40.443.000	2.041.969.000	2.022.141.000	19.828.000	2.022.141.000	2.022.141.000

STT	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SỞ GIAO THÔNG ĐÃ CHUYỂN	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ CHI TRẢ	TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN SỞ GT
				KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		
1	3	4	5=(6+7)	6	7	8=(9+10)	9	10	11	12
XÃ PHƯỚC LỘC (H+H)			158.235.412.000	155.277.244.000	2.958.168.000	142.028.830.000	140.556.985.000	1.471.845.000	143.058.671.000	143.001.964.000
YÊN ĐƯỜNG			152.152.732.000	149.310.496.000	2.842.236.000	138.211.466.000	136.787.930.000	1.423.536.000	137.150.923.000	137.094.216.000
1	307; ngày 10/3/2014	Trung Thành	745.012.000	696.228.000	48.784.000	696.228.000	696.228.000		696.228.000	696.228.000
2	572; ngày 26/4/2014	QTin-Tr.Thành	5.965.789.000	5.848.813.000	116.976.000	5.934.205.000	5.848.813.000	85.392.000	5.832.183.000	5.832.183.000
5	1006; ngày 13/5/2014	Đại Tín	5.984.640.000	5.867.294.000	117.346.000	5.952.956.000	5.867.294.000	85.662.000	5.782.795.000	5.782.795.000
7	1397; ngày 11/6/2014	Phú Mỹ 2	7.945.651.000	7.789.854.000	155.797.000	7.867.752.000	7.789.854.000	77.898.000	7.198.301.000	7.198.301.000
8	1396; ngày 11/6/2014	Quảng Tín	2.606.728.000	2.555.616.000	51.112.000	2.581.172.000	2.555.616.000	25.556.000	2.351.731.000	2.351.731.000
10	1398; ngày 11/6/2014	Phú Mỹ 1	29.015.684.000	28.535.893.000	479.791.000	28.712.963.000	28.535.893.000	177.070.000	28.512.891.000	28.512.891.000
12	1619; ngày 30/6/2014	Phú Mỹ 1	47.047.904.000	46.047.843.000	1.000.061.000	46.547.873.000	46.047.843.000	500.030.000	45.503.790.000	45.503.790.000
13	2021; ngày 31/7/2014	Quảng Tín	998.047.000	978.477.000	19.570.000	988.262.000	978.477.000	9.785.000	973.679.000	973.679.000
14	1904; ngày 16/7/2014	Phú Mỹ 1	8.423.523.000	8.257.619.000	165.904.000	8.340.571.000	8.257.619.000	82.952.000	8.235.664.000	8.235.664.000
16	2022; ngày 31/7/2014	Phú Mỹ 2	835.191.000	818.815.000	16.376.000	558.354.000	558.354.000		818.815.000	818.815.000
19	2071; ngày 04/8/2014	ĐTín+Tr.Thành	1.895.423.000	1.858.258.000	37.165.000	1.884.258.000	1.858.258.000	26.000.000	1.830.974.000	1.830.974.000
20	2070; ngày 04/8/2015	Quảng Tín	1.220.476.000	1.220.476.000	0	1.220.476.000	1.220.476.000		298.301.000	298.301.000
21	2142; ngày 11/8/2014	Phú Mỹ 1	7.049.707.000	6.896.911.000	152.796.000	7.003.868.000	6.896.911.000	106.957.000	6.876.911.000	6.876.911.000
24	2447; ngày 05/9/2014	Phú Mỹ 1	6.665.040.000	6.538.253.000	126.787.000	6.576.421.000	6.487.671.000	88.750.000	6.420.400.000	6.420.400.000
25	2722; ngày 24/9/2014	Phú Mỹ 1	3.803.944.000	3.729.170.000	74.774.000	3.781.170.000	3.729.170.000	52.000.000	3.581.747.000	3.581.747.000
28	2953; ngày 13/10/2014	Phú Mỹ 2+ QT	3.264.123.000	3.218.298.000	45.825.000	3.250.375.000	3.218.298.000	32.077.000	2.816.983.000	2.816.983.000
29	2954; ngày 13/10/2014	Đại Tín+ QT	3.385.317.000	3.334.114.000	51.203.000	367.276.000	367.276.000		2.556.135.000	2.556.135.000
31	3114; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	1.156.121.000	1.128.534.000	27.587.000	0	0		1.128.534.000	1.128.534.000
33	3433; ngày 11/12/2014	Quảng Tín	64.993.000	50.261.000	14.732.000	60.573.000	50.261.000	10.312.000	50.261.000	50.261.000
35	189; ngày 27/01/2015	Phú Mỹ 1	4.391.000.000	4.304.902.000	86.098.000	4.347.951.000	4.304.902.000	43.049.000	4.093.476.000	4.093.476.000
37	828; ngày 23/3/2015	Đại Tín	1.460.514.000	1.431.876.000	28.638.000	1.451.922.000	1.431.876.000	20.046.000	756.323.000	756.323.000
38	2948; ngày 25/6/2015	Phú Mỹ 1	6.634.771.000	6.634.771.000	0	0	0			
39	2903; ngày 23/6/2015	Phú Mỹ 1	1.197.375.000	1.173.897.000	23.478.000	86.840.000	86.840.000		778.094.000	778.094.000
40	5469; ngày 16/11/2015	Phú Mỹ 1	73.259.000	71.823.000	1.436.000	0	0		56.707.000	
	4381; ngày 03/9/2015	Phú Mỹ 1	322.500.000	322.500.000	0	0	0			
THU TÁI ĐỊNH CƯ			6.082.680.000	5.966.748.000	115.932.000	3.817.364.000	3.769.055.000	48.309.000	5.907.748.000	5.907.748.000
6	1210; ngày 27/5/2014	Quảng Tín	3.519.665.000	3.450.652.000	69.013.000	3.498.961.000	3.450.652.000	48.309.000	3.450.652.000	3.450.652.000
20	2070; ngày 04/8/2014	Quảng Tín	2.108.179.000	2.062.778.000	45.401.000	0	0		2.062.778.000	2.062.778.000

TT	ĐỢT PHÊ DUYỆT	SỐ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT	ĐỊA CHỈ	TỔNG SỐ KINH PHÍ PHÊ DUYỆT SAU ĐIỀU CHỈNH	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ SỞ GIAO THÔNG ĐÃ CHUYỂN	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ CHI TRẢ	TỔNG SỐ KINH PHÍ ĐÃ QUYẾT TOÁN SỐ C
					KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	CHI PHÍ GPMB		
1	2	3	4	5=(6+7)	6	7	8=(9+10)	9	10	11	12
3	Đợt 22	2137; ngày 08/8/2014	Quảng Tín	0	0	0	0				
4	Đợt 31	3114; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	318.403.000	318.403.000	0	318.403.000	318.403.000		318.403.000	318.403.000
5	Đợt 32	3115; ngày 31/10/2014	Quảng Tín	77.433.000	75.915.000	1.518.000	0			75.915.000	75.915.000
6	Đợt 38	2948; ngày 25/6/2015	Phú Mỹ 1	59.000.000	59.000.000	0	0				
TỔNG CỘNG (A+B)				237.384.247.000	232.881.566.000	4.502.681.000	199.682.205.000	197.615.409.000	2.066.796.000	201.518.736.000	201.462.020.000

